



qìn chū
沁出

verb · ooze out, exude

Example Sentences

hàn shuǐ cóng tā é tóu qìn chū
汗水从他额头沁出。

Sweat oozed from his forehead.

shāng kǒu chù yǒu shǎo liàng xuè yè qìn chū
伤口处有少量血液沁出。

A small amount of blood oozed from the wound.

qīng chén de lù shuǐ cóng huā bàn shàng qìn chū jīng yíng tī tòu
清晨的露水从花瓣上沁出，晶莹剔透。

Morning dew oozed from the petals, crystal clear.

Trace each character, then write the word on your own.

沁	沁	沁	沁	沁	沁	沁	沁	沁	沁		
出	出	出	出	出	出	出	出				